

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

## **CÔNG TY CỔ PHẦN PHÚ TÀI**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015  
(đã được soát xét)

**NỘI DUNG**

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kết quả công tác soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất	04
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được soát xét	05 - 48
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	05 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	09 - 10
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	11 - 48

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Phú Tài (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015.

### **CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Phú Tài là Công ty Cổ phần được thành lập theo Quyết định số 150/QĐ-BQP ngày 10/11/2004 của Bộ Quốc Phòng về việc chuyển Công ty Phú Tài thuộc Quân khu 5 thành Công ty Cổ phần Phú Tài.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 278 Nguyễn Thị Định - Thành phố Quy Nhơn - Tỉnh Bình Định.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lê Vỹ	Chủ tịch
Ông Trần Thanh Cung	Thành viên
Ông Phan Quốc Hoài	Thành viên
Ông Lê Văn Thảo	Thành viên
Ông Nguyễn Sỹ Hòe	Thành viên
Ông Lê Văn Lộc	Thành viên
Ông Nguyễn Đức Thắng	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lê Vỹ	Tổng Giám đốc
Ông Trần Thanh Cung	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phan Quốc Hoài	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Văn Thảo	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm soát của Công ty bao gồm:

Ông Bùi Thức Hùng	Trưởng Ban
Ông Trương Công Hoàng	Thành viên
Ông Nguyễn Đức Hạnh	Thành viên

### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

### **CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;

## Công ty Cổ phần Phú Tài

Địa chỉ: Số 278 Nguyễn Thị Định - TP Quy Nhơn - Tỉnh Bình Định

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2015, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

### Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05/04/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Bình Định, ngày 24 tháng 08 năm 2015

TM. Ban Tổng Giám đốc  
Tổng Giám đốc



Số: 1393 /2015/BC.KTTC-AASC.KT5

## BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Phú Tài**

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Bảng cân đối kế toán hợp nhất của Công ty Cổ phần Phú Tài tại ngày 30/06/2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo kết quả công tác soát xét về Báo cáo tài chính này căn cứ trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải được lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính hợp nhất không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu, phù hợp với Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.



**Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC**

**Nguyễn Thanh Tùng**  
Phó Tổng Giám đốc  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm  
toán số: 0063-2013-002-1  
Hà Nội, ngày 29 tháng 08 năm 2015



**Nguyễn Trường Minh**  
Kiểm toán viên  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm  
toán số: 2290-2013-002-1

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2015	01/01/2015
			VND	VND
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>816.390.893.558</b>	<b>756.450.277.041</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>3</b>	<b>66.771.153.215</b>	<b>127.498.086.494</b>
111	1. Tiền		66.571.153.215	56.371.803.161
112	2. Các khoản tương đương tiền		200.000.000	71.126.283.333
<b>120</b>	<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>4</b>	<b>55.450.000.000</b>	<b>873.798.100</b>
121	1. Chứng khoán kinh doanh	1	450.000.000	1.179.530.000
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		-	(305.731.900)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		55.000.000.000	-
<b>130</b>	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>271.188.905.985</b>	<b>276.912.963.788</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	226.371.870.794	242.888.328.159
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		48.426.947.315	41.254.525.167
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	7.628.766.345	2.831.788.546
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(11.238.678.469)	(10.061.678.084)
<b>140</b>	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>8</b>	<b>391.001.629.245</b>	<b>324.834.746.447</b>
141	1. Hàng tồn kho		391.552.789.524	325.304.383.226
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(551.160.279)	(469.636.779)
<b>150</b>	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>31.979.205.113</b>	<b>26.330.682.212</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	9	7.603.031.187	6.102.126.607
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		24.134.839.860	20.228.555.605
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	241.334.066	-



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015  
 (tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2015	01/01/2015
			VND	VND
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>356.313.442.717</b>	<b>334.495.641.183</b>
<b>210</b>	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>4.134.923.700</b>	<b>3.602.156.550</b>
216	1. Phải thu dài hạn khác	6	4.134.923.700	3.602.156.550
<b>220</b>	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>330.430.053.879</b>	<b>291.376.045.398</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	316.169.795.922	282.516.463.376
222	- Nguyên giá		654.398.354.155	570.610.554.968
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(338.228.558.233)	(288.094.091.592)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	14.260.257.957	8.859.582.022
228	- Nguyên giá		18.357.758.906	12.099.337.275
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(4.097.500.949)	(3.239.755.253)
<b>240</b>	<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>13.952.929.670</b>	<b>29.992.621.136</b>
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	13.952.929.670	29.992.621.136
<b>260</b>	<b>IV. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>7.795.535.468</b>	<b>9.524.818.099</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	9	6.261.043.255	7.872.423.237
262	2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	32	421.141.168	336.694.375
269	3. Lợi thế thương mại	13	1.113.351.045	1.315.700.487
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>1.172.704.336.275</b>	<b>1.090.945.918.224</b>



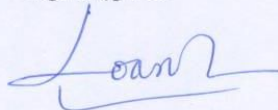


## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015  
(tiếp theo)

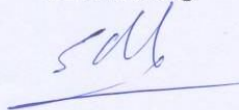
Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2015	01/01/2015
			VND	VND
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>758.781.789.553</b>	<b>736.597.045.254</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>734.958.635.534</b>	<b>699.655.563.263</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	87.914.236.961	85.018.742.249
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		17.742.204.409	15.125.622.949
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	28.860.513.397	17.484.978.746
314	4. Phải trả người lao động		56.618.628.734	54.151.322.860
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	9.485.747.574	6.337.152.709
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	17	202.337.560	-
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	18	3.754.756.273	3.488.373.749
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	19	516.610.314.963	506.573.060.301
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		13.769.895.663	11.476.309.700
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>23.823.154.019</b>	<b>36.941.481.991</b>
337	1. Phải trả dài hạn khác	18	511.375.044	532.265.474
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	19	22.124.537.875	35.595.277.429
342	3. Dự phòng phải trả dài hạn	20	1.187.241.100	813.939.088
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>413.922.546.722</b>	<b>354.348.872.970</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>21</b>	<b>413.922.546.722</b>	<b>354.348.872.970</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		144.006.340.000	120.006.460.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		144.006.340.000	120.006.460.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		393.604.672	(94.124.148)
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		186.338.241.099	97.927.997.884
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		1.796.913.702	15.019.866.283
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		65.972.471.301	108.123.490.082
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		-	-
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		65.972.471.301	108.123.490.082
429	6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		15.414.975.948	13.365.182.869
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>1.172.704.336.275</b>	<b>1.090.945.918.224</b>

Người lập biểu



Nguyễn Thị Mỹ Loan

Kế toán trưởng

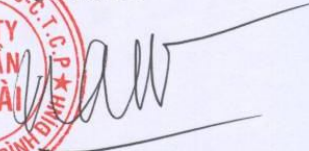


Đoàn Minh Sơn

Bình Định, ngày 24 tháng 08 năm 2015



Tổng Giám đốc



LÊ VỸ

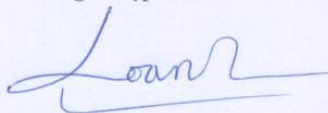


## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

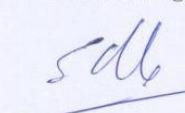
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	1.403.399.226.837	1.072.302.709.467
10	2. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.403.399.226.837	1.072.302.709.467
11	3. Giá vốn hàng bán	24	1.204.150.518.650	912.574.366.390
20	4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		199.248.708.187	159.728.343.077
21	5. Doanh thu hoạt động tài chính	25	4.810.978.463	1.149.493.650
22	6. Chi phí tài chính	26	17.358.277.889	15.913.265.668
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		11.673.975.168	13.525.858.123
25	8. Chi phí bán hàng	27	54.276.499.428	39.223.275.027
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	41.517.393.828	31.114.942.649
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		90.907.515.505	74.626.353.383
31	11. Thu nhập khác	29	4.224.073.148	4.030.912.354
32	12. Chi phí khác	30	673.801.025	596.674.083
40	13. Lợi nhuận khác		3.550.272.123	3.434.238.271
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		94.457.787.628	78.060.591.654
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	31	20.693.488.853	14.948.103.039
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	32	(84.446.793)	(97.625.666)
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>73.848.745.568</u>	<u>63.210.114.281</u>
61	18. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		69.164.580.498	59.276.810.656
62	19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		4.684.165.070	3.933.303.625
70	20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	33	4.605	3.941
71	21. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	34	4.385	3.941

Người lập biểu



Nguyễn Thị Mỹ Loan

Kế toán trưởng



Đoàn Minh Sơn

Bình Định, ngày 24 tháng 08 năm 2015



LÊ VỸ

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
			VND	VND
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
01	<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>		<b>94.457.787.628</b>	<b>78.060.591.654</b>
	<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>		<b>62.975.258.327</b>	<b>45.038.478.680</b>
02	- Khấu hao tài sản cố định và Bất động sản đầu tư		52.585.263.930	32.604.651.165
03	- Các khoản dự phòng		1.326.093.997	576.135.272
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(195.985.976)	(99.183.292)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(2.414.088.792)	(1.568.982.588)
06	- Chi phí lãi vay		11.673.975.168	13.525.858.123
08	<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>		<b>157.433.045.955</b>	<b>123.099.070.334</b>
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		2.178.401.933	3.914.453.162
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(66.248.406.298)	(9.575.303.687)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		6.576.995.920	476.150.887
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(498.243.442)	739.065.664
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		729.530.000	-
14	- Tiền lãi vay đã trả		(11.179.963.599)	(13.190.072.842)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(12.078.124.484)	(16.042.057.515)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		10.000.000	-
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(10.602.629.053)	(10.302.639.815)
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>66.320.606.932</b>	<b>79.118.666.188</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác		(69.429.799.705)	(65.188.863.414)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		943.636.363	1.929.998.167
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(55.000.000.000)	-
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1.114.016.547	274.417.365
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>		<b>(122.372.146.795)</b>	<b>(62.984.447.882)</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		1.467.360.000	-
33	2. Tiền thu từ đi vay		901.025.978.219	654.805.462.614
34	3. Tiền trả nợ gốc vay		(904.459.463.111)	(679.007.814.309)
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(2.905.254.500)	(31.476.863.000)
40	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>		<b>(4.871.379.392)</b>	<b>(55.679.214.695)</b>

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

(Theo phương pháp gián tiếp)

(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu	6 tháng đầu
			năm 2015	năm 2014
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(60.922.919.255)	(39.544.996.389)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		127.498.086.494	100.572.076.603
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		195.985.976	99.183.292
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>66.771.153.215</u>	<u>61.126.263.506</u>

Người lập biểu

Nguyễn Thị Mỹ Loan

Kế toán trưởng

Đoàn Minh Sơn

Bình Định, ngày 24 tháng 08 năm 2015

Tổng Giám đốc

LÊ VỸ

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Phú Tài là Công ty cổ phần được thành lập theo Quyết định số 150/QĐ-BQP ngày 10/11/2004 của Bộ Quốc Phòng về việc chuyển Công ty Phú Tài thuộc Quân khu 5 thành Công ty Cổ phần Phú Tài.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 278 Nguyễn Thị Định - Thành phố Quy Nhơn - Tỉnh Bình Định.

Vốn điều lệ của Công ty là: 144.006.340.000 VND (Một trăm bốn mươi bốn tỷ, không trăm linh sáu triệu, ba trăm bốn mươi nghìn đồng); Tương đương 14.400.634 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

**Lĩnh vực kinh doanh:** Sản xuất công nghiệp, kinh doanh thương mại, dịch vụ.

#### Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần sửa đổi lần thứ 16 ngày 12/06/2015 do Sở Kế hoạch Đầu tư Tỉnh Bình Định cấp, mã số doanh nghiệp 4100259236, lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Cát tạo đá và hoàn thiện đá granite, đá bazal, đá marble;
- Khai thác đá granite, đá bazal; Khai thác đá, cát, sỏi làm vật liệu xây dựng;
- Xuất nhập khẩu các sản phẩm của công ty, vật tư, nguyên liệu, máy móc, thiết bị phục vụ sản xuất và hàng hóa tiêu dùng; Mua bán xe ô tô và phụ tùng; Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Đầu tư kinh doanh bất động sản; Cho thuê nhà xưởng, kho bãi, văn phòng, nhà ở;
- Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp; Xây dựng công trình đường bộ; Xây dựng các công trình thủy lợi, công trình hạ tầng đô thị và khu công nghiệp;
- Trang trí nội, ngoại thất;
- Khách sạn; Nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống;
- Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế; Sản xuất các sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện;
- Trồng rừng và chăm sóc rừng;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Kinh doanh vận tải hành khách bằng ô tô theo hợp đồng; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải;
- Sản xuất đá dăm, bột đá và các sản phẩm tương tự;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Mua bán các sản phẩm từ đá granite, đá bazal, đá marble.

**Cấu trúc tập đoàn:** Công ty có 02 Công ty con và đều được hợp nhất trong báo cáo tài chính này, gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Phú Yên	Tuy Hòa- Phú Yên	50,65%	50,65%	Khai thác chế biến đá ốp lát, đá xây dựng, cát xây
Công ty TNHH Một thành viên Khoáng sản Tuấn Đạt	TP Quy Nhơn - Bình Định	100%	100%	Khai thác, chế biến đá

**Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:**

<b>Tên Đơn vị</b>	<b>Địa chỉ</b>	<b>Hoạt động kinh doanh chính</b>
Nhà máy chế biến đá Bazal, Granite tại tỉnh Đắk Nông	Huyện Đăk R'láp, tỉnh Đắk Nông	Khai thác, chế biến đá
Chi nhánh tại tỉnh Đồng Nai	Tỉnh Đồng Nai	SX, kinh doanh các sản phẩm gỗ
Chi nhánh Quy Nhơn - Xí nghiệp Toyota Đà Nẵng	Thành phố Quy Nhơn	Mua bán, sửa chữa xe ô tô
Xí Nghiệp 380	Thành phố Quy Nhơn	SX, kinh doanh các sản phẩm đá
Xí Nghiệp Thăng Lợi	Huyện Tuy Phước, tỉnh Bình Định	SX, kinh doanh các sản phẩm gỗ
Xí nghiệp sản xuất Vật liệu Xây dựng Nhơn Hòa	Huyện An Nhơn, tỉnh Bình Định	Khai thác, chế biến đá
Cửa hàng giới thiệu và tiêu thụ sản phẩm đá Granite tại Thành phố Hồ Chí Minh	Thành phố Hồ Chí Minh	Phòng trưng bày và bán sản phẩm đá
Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh doanh các sản phẩm gỗ
Chi nhánh tại tỉnh Gia Lai	Huyện Kông Chro, tỉnh Gia Lai	Khai thác, chế biến đá
Xí nghiệp Toyota Đà Nẵng	Thành phố Đà Nẵng	Mua bán, sửa chữa xe ô tô
Nhà máy chế biến đá Granite tại tỉnh Khánh Hòa	Huyện Vạn Ninh, tỉnh Khánh Hòa	Khai thác, chế biến đá
Cửa hàng giới thiệu và tiêu thụ sản phẩm đá Granite tại Thành phố Hà Nội	Huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội	Phòng trưng bày và bán sản phẩm đá
Chi nhánh tại tỉnh Bình Dương	Thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương	Kinh doanh các sản phẩm đá
Nhà máy chế biến đá Ốp lát tại tỉnh Đồng Nai	Huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai	Chế biến và kinh doanh đá

Trong đó: Chi nhánh tại tỉnh Gia Lai, Chi nhánh tại tỉnh Bình Dương trong kỳ chưa có hoạt động kinh doanh; Nhà máy Chế biến đá ốp lát tại tỉnh Đồng Nai đang giai đoạn đầu tư.

**2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**

**2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

**2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

*Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

*Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

### 2.3. Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Ảnh hưởng của các thay đổi chính sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư 200/2014/TT-BTC được áp dụng phi hồi tố. Công ty đã bổ sung thuyết minh thông tin so sánh trên Báo cáo tài chính hợp nhất đối với các chỉ tiêu có sự thay đổi giữa Thông tư 200/2014/TT-BTC và Quyết định 15/2006/QĐ-BTC, tại Thuyết minh số 42.

### 2.4. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 30 tháng 06 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được lập cho cùng kỳ kế toán với Báo cáo tài chính của Công ty, áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát cuối kỳ được tính bằng lợi ích cổ đông không kiểm soát đầu kỳ cộng lợi ích cổ đông không kiểm soát phát sinh trong kỳ.

Lãi, lỗ khi có sự thay đổi tỷ lệ sở hữu tại công ty con

- Trường hợp công ty con huy động thêm vốn góp từ các chủ sở hữu: Khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất, công ty mẹ xác định và điều chỉnh lại sự biến động giữa phần sở hữu của mình và cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con tại thời điểm trước và sau khi huy động thêm vốn.

### 2.5. Công cụ tài chính

#### *Ghi nhận ban đầu*

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.





*Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

## **2.6. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chi định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

## **2.7. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

## **2.8. Các khoản đầu tư tài chính**

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

## **2.9. Các khoản nợ phải thu**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được Công ty căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

#### 2.10. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: Đối với sản xuất gỗ được xác định theo đơn giá định mức của từng công đoạn hoàn thành; Đối với sản xuất đá được xác định theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm hoàn thành; Đối với dịch vụ sửa chữa xe ô tô Toyota được xác định theo các chi phí nguyên vật liệu đã xuất vào việc sửa chữa các xe ô tô chưa hoàn thành cuối kỳ; Đối với hoạt động gia công là giá trị các sản phẩm mua về nhưng chưa hoàn chỉnh đang chờ tiếp tục được gia công thành thành phẩm.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

#### 2.11. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

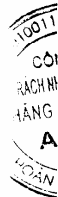
- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị	04 - 10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 12 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 08 năm
- Chi phí đền bù, san lấp mặt bằng	10 - 25 năm

Trong kỳ, Công ty áp dụng khấu hao nhanh (với mức khấu hao không vượt quá 2 lần so với phương pháp khấu hao theo đường thẳng) đối với một số máy móc thiết bị tại Xí nghiệp sản xuất VLXD đá Nhơn Hòa, Xí nghiệp 380, Xí nghiệp Toyota Đà Nẵng, Xí nghiệp Thăng Lợi và Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Phú Yên (công ty con). Số chi phí khấu hao vượt so với khấu hao theo phương pháp đường thẳng là 16.662.271.213 VND.

#### 2.12. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.



### 2.13. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

### 2.14. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

### 2.15. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

### 2.16. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

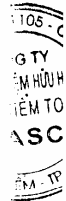
### 2.17. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chi phí hoàn nguyên (phục hồi) môi trường cho các mỏ khai thác được trích trước căn cứ theo Tổng dự toán chi phí phục hồi môi trường và thời hạn khai thác mỏ đã được các cấp có thẩm quyền phê duyệt. Việc trích trước này đảm bảo được nguyên tắc phù hợp giữa Doanh thu và Chi phí tránh việc biến động chi phí lớn cho kỳ kế toán thực hiện hoàn nguyên môi trường.



## 2.18. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

## 2.19. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

## 2.20. Doanh thu

### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;

- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

*Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

**2.21. Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ. Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

**2.22. Chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**2.23. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

- a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi lập Bảng cân đối kế toán.

- b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.



c) Ưu đãi thuế

Theo giấy chứng nhận đầu tư số 1209/GCN-CTUB ngày 03/12/2003 của UBND Tỉnh Phú Yên cấp cho Công ty Vật liệu Xây dựng Phú Yên và quyết định số 2435/QĐ-UB của UBND Tỉnh Phú Yên về việc thay đổi chủ đầu tư dự án nhà máy chế biến đá ốp lát trong giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 1209 ngày 03/12/2003 thì Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Phú Yên được hưởng:

- Thuế suất 20% đối với thuế TNDN;
- Miễn thuế TNDN ba năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế TNDN phải nộp cho bảy năm tiếp theo;
- Miễn thuế thu nhập bổ sung;
- Được miễn nộp tiền thuế đất nguyên thổ mười ba năm;
- Tùy theo tình hình xuất khẩu, Công ty sẽ được hưởng thêm ưu đãi về thuế TNDN;
- Được xem xét hỗ trợ đầu tư theo pháp luật về đầu tư phát triển. Nếu trực tiếp tham gia xuất khẩu, thì ngoài các hỗ trợ tương ứng từ quỹ hỗ trợ phát triển còn được quỹ hỗ trợ xuất khẩu quốc gia xem xét cho vay tín dụng xuất khẩu với lãi suất ưu đãi đáp ứng đến 70% tổng số tín dụng để thực hiện hợp đồng xuất khẩu đã ký hoặc được quy này xem xét bảo lãnh đến 80% tổng số tín dụng thực hiện hợp đồng đó.



Năm 2015, Công ty vẫn được hưởng ưu đãi về thuế suất thuế TNDN ở mức 20% theo giấy chứng nhận đầu tư nêu trên.

2.24. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tiền mặt	2.533.486.813	3.786.695.949
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	61.537.666.402	51.140.107.212
Tiền đang chuyển	2.500.000.000	1.445.000.000
Các khoản tương đương tiền	200.000.000	71.126.283.333
	<b>66.771.153.215</b>	<b>127.498.086.494</b>

Tại ngày 30/06/2015, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 3 tháng có giá trị 200.000.000 VND được gửi tại Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh - Chi nhánh Bình Định với lãi suất 4,9%/năm.

Tại ngày 01/01/2015, các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi với kỳ hạn từ 1 đến 3 tháng có giá trị 71.126.283.333 VND được gửi tại Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng, lãi suất từ 5%/năm đến 6%/năm.



#### 4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

##### a) Chứng khoán kinh doanh

	30/06/2015			01/01/2015		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị cổ phiếu	450.000.000	450.000.000	-	1.179.530.000	873.798.100	(305.731.900)
- Ngân hàng TMCP Quân Đội (MBB)	-	-	-	729.530.000	423.798.100	(305.731.900)
- Công ty Cổ phần Địa ốc MB	450.000.000	450.000.000	-	450.000.000	450.000.000	-
	<b>450.000.000</b>	<b>450.000.000</b>	<b>-</b>	<b>1.179.530.000</b>	<b>873.798.100</b>	<b>(305.731.900)</b>

##### b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn	55.000.000.000	55.000.000.000	-	-
- Tiền gửi có kỳ hạn <sup>[1]</sup>	55.000.000.000	55.000.000.000	-	-
	<b>55.000.000.000</b>	<b>55.000.000.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

<sup>[1]</sup> Là các tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng có giá trị 55.000.000.000 VND được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 5%/năm đến 8,5%/năm.

**5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Indochina Garden & Leisure Co, LTD	10.058.936.837	1.151.590.726
Yaraghi LLC	10.429.804.935	-
Công ty TX-CIRCA Việt Nam	7.958.326.279	10.150.105.615
Kingfisher Sourcing Organisation	7.428.944.120	9.865.619.270
Công ty TNHH MTV Hoàng Gia	14.508.480.098	2.604.626.778
Granitas Granit	4.677.137.607	8.512.518.643
Các khoản phải thu khách hàng khác	171.310.240.918	210.603.867.127
	<b>226.371.870.794</b>	<b>242.888.328.159</b>

**6. PHẢI THU KHÁC**

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>7.628.766.345</b>	<b>(218.100.000)</b>	<b>2.831.788.546</b>	<b>(218.100.000)</b>
Ký cược, ký quỹ	3.023.895.917	-	25.433.111	-
Phải thu CBCNV tiền tạm ứng	3.266.032.000	-	1.887.146.799	-
Phải thu khác	1.338.838.428	(218.100.000)	919.208.636	(218.100.000)
- Phải thu về tiền BHXH, BHYT, BHTN	126.123.492	-	119.256.412	-
- Phải thu về lãi tiền gửi	922.221.111	-	440.097.351	-
- Phải thu về tiền tạm ứng mua tài sản	218.100.000	(218.100.000)	218.100.000	(218.100.000)
- Phải thu về tiền ứng hộ các quỹ	-	-	107.896.334	-
- Phải thu các đối tượng khác	72.393.825	-	33.858.539	-
<b>b) Dài hạn</b>	<b>4.134.923.700</b>	<b>-</b>	<b>3.602.156.550</b>	<b>-</b>
Ký cược, ký quỹ	3.655.212.648	-	3.122.445.498	-
- Tiền ký quỹ phục hồi môi trường sau khai thác mỏ <sup>[1]</sup>	3.649.212.648	-	2.560.773.498	-
- Các khoản đặt cọc thực hiện hợp đồng	6.000.000	-	561.672.000	-
Phải thu khác	479.711.052	-	479.711.052	-
- Phải thu tiền đền bù giải phóng mặt bằng trừ vào tiền thuê đất tại Xí nghiệp Thắng Lợi	479.711.052	-	479.711.052	-
	<b>11.763.690.045</b>	<b>(218.100.000)</b>	<b>6.433.945.096</b>	<b>(218.100.000)</b>

<sup>[1]</sup> Đây là các khoản tiền ký quỹ phục hồi môi trường sau khai thác mỏ mà Công ty đã nộp theo Quyết định số 18/2013/QĐ-TTg ngày 29/03/2013 của Thủ tướng Chính Phủ về cải tạo, phục hồi môi trường đối với hoạt động khai thác khoáng sản.

**7. NỢ XẤU**

Các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi, gồm:

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Cattie Europa S.L	2.252.584.216	-	2.985.744.216	-
Công ty TNHH XNK Gỗ Châu lục	3.142.914.253	-	3.142.914.253	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Trung Nam	2.810.937.136	472.004.121	2.610.937.136	1.785.855.995
Công ty TNHH Khai thác đá	1.142.347.023	571.173.511	1.142.347.023	571.173.511
Các khoản phải thu khác	3.510.964.672	577.891.199	3.751.396.474	1.214.631.512
	<b>12.859.747.300</b>	<b>1.621.068.831</b>	<b>13.633.339.102</b>	<b>3.571.661.018</b>

Các khoản nợ phải thu nêu trên là các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán đã được Công ty đã trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi. Giá trị có thể thu hồi nêu trên được đánh giá bằng chênh lệch giữa nợ gốc và dự phòng nợ phải thu khó đòi đã trích lập cho từng đối tượng. Trong kỳ, Công ty đã thu hồi được một phần các khoản nợ này và đang tiếp tục đôn đốc thu hồi đầy đủ các khoản nợ phải thu này trong thời gian tới.

**8. HÀNG TỒN KHO**

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi trên đường	12.610.305.053	-	13.058.462.299	-
Nguyên liệu, vật liệu	239.537.197.258	(551.160.279)	161.210.681.403	(469.636.779)
Công cụ, dụng cụ	258.352.719	-	297.606.819	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	76.500.876.533	-	105.549.734.860	-
Thành phẩm	17.096.213.121	-	11.720.787.290	-
Hàng hoá	45.549.844.840	-	33.467.110.555	-
	<b>391.552.789.524</b>	<b>(551.160.279)</b>	<b>325.304.383.226</b>	<b>(469.636.779)</b>

**9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>7.603.031.187</b>	<b>6.102.126.607</b>
- Chi phí sửa chữa máy móc, thiết bị, nhà xưởng	903.114.920	263.152.622
- Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	4.824.606.880	5.066.388.485
- Chi phí tiền bảo hiểm	397.535.516	360.894.821
- Chi phí phục vụ khai thác mỏ	1.345.845.748	133.749.931
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	131.928.123	277.940.748
<b>b) Dài hạn</b>	<b>6.261.043.255</b>	<b>7.872.423.237</b>
- Chi phí sửa chữa máy móc, thiết bị, nhà xưởng	1.219.186.014	2.786.831.177
- Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	3.550.075.636	3.325.504.893
- Chi phí phục vụ khai thác mỏ	1.480.976.266	1.387.350.385
- Chi phí chờ phân bổ khác	10.805.339	372.736.782
	<b>13.864.074.442</b>	<b>13.974.549.844</b>



**10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu năm	235.057.476.174	267.744.253.427	64.964.768.163	2.844.057.204	570.610.554.968
- Mua trong kỳ	-	20.561.582.222	25.865.699.723	39.900.000	46.467.181.945
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	38.228.288.427	-	-	-	38.228.288.427
- Tăng khác	512.577.267	219.200.200	-	-	731.777.467
- Thanh lý, nhượng bán	-	(1.639.448.652)	-	-	(1.639.448.652)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>273.798.341.868</b>	<b>286.885.587.197</b>	<b>90.830.467.886</b>	<b>2.883.957.204</b>	<b>654.398.354.155</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu năm	89.740.226.310	157.345.017.088	38.424.565.904	2.584.282.290	288.094.091.592
- Khấu hao trong kỳ	12.389.758.520	32.355.578.656	6.693.742.046	86.089.570	51.525.168.792
- Tăng khác	77.391.915	45.666.708	-	-	123.058.623
- Thanh lý, nhượng bán	-	(1.513.760.774)	-	-	(1.513.760.774)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>102.207.376.745</b>	<b>188.232.501.678</b>	<b>45.118.307.950</b>	<b>2.670.371.860</b>	<b>338.228.558.233</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày đầu năm	145.317.249.864	110.399.236.339	26.540.202.259	259.774.914	282.516.463.376
Tại ngày cuối kỳ	<b>171.590.965.123</b>	<b>98.653.085.519</b>	<b>45.712.159.936</b>	<b>213.585.344</b>	<b>316.169.795.922</b>

Trong kỳ, Công ty áp dụng khấu hao nhanh (với mức khấu hao không vượt quá 2 lần so với phương pháp khấu hao theo đường thẳng) đối với một số máy móc thiết bị tại Xí nghiệp sản xuất VLXD đá Nhơn Hòa, Xí nghiệp 380, Xí nghiệp Toyota Đà Nẵng, Xí nghiệp Thăng Lợi và Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Phú Yên (công ty con). Số chi phí khấu hao vượt so với khấu hao theo phương pháp đường thẳng là 16.662.271.213 VND;

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 146.449.223.784 VND;  
Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 154.591.542.543 VND.



**11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Chi phí đền bù, san lấp mặt bằng	Cộng
	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>		
Số dư đầu năm	12.099.337.275	12.099.337.275
- Đầu tư XDCB hoàn thành	6.258.421.631	6.258.421.631
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>18.357.758.906</b>	<b>18.357.758.906</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>		
Số dư đầu kỳ	3.239.755.253	3.239.755.253
- Khấu hao trong kỳ	857.745.696	857.745.696
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>4.097.500.949</b>	<b>4.097.500.949</b>
<b>Giá trị còn lại</b>		
Tại ngày đầu năm	8.859.582.022	8.859.582.022
Tại ngày cuối kỳ	<b>14.260.257.957</b>	<b>14.260.257.957</b>

**12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
<b>Xây dựng cơ bản dở dang</b>	<b>10.181.833.734</b>	<b>29.952.721.136</b>
- Dự án đầu tư Văn phòng Xi nghiệp 380	-	7.576.661.068
- Dự án đầu tư mở rộng Xi nghiệp Thăng Lợi <sup>[1]</sup>	9.676.346.688	22.376.060.068
- Dự án Nhà máy chế biến đá ốp lát tại Đồng Nai <sup>[2]</sup>	221.765.717	-
- Công trình hệ thống máy nghiền sàng	283.721.329	-
<b>Mua sắm tài sản cố định</b>	<b>3.771.095.936</b>	<b>39.900.000</b>
- Thiết bị kiểm tra đèn xe	-	39.900.000
- Xe đào Komatsu	1.409.090.909	-
- Máy đánh bóng Breton	25.536.278	-
- Máy cưa bỏ hộp Gifu	53.661.315	-
- Máy băm đá	85.600.000	-
- Xe nâng bánh lốp hiệu JingGong JGM761FT26	1.769.131.434	-
- Máy cưa mỏ hiệu Hualong	428.076.000	-
	<b>13.952.929.670</b>	<b>29.992.621.136</b>

<sup>[1]</sup>Dự án được đầu tư theo Quyết định số 31/QĐ-HĐQT ngày 14/5/2014 của Hội đồng Quản trị về việc phê duyệt dự án đầu tư Mở rộng nhà máy chế biến gỗ Xi nghiệp Thăng Lợi, với các nội dung:

- Mục tiêu đầu tư xây dựng: Đầu tư mở rộng nhà xưởng và bổ sung thiết bị sản xuất hàng nội thất nhằm nâng cao năng lực sản xuất, đáp ứng tốt cho nhu cầu thị trường xuất khẩu;
- Địa điểm: Mở rộng khu đất của Xi nghiệp Thăng Lợi về phía bắc, với diện tích khoảng 2,3 ha tại: Thôn Bình An 1, Xã Phước Thành, Huyện Tuy Phước, Tỉnh Bình Định;
- Tổng mức đầu tư của dự án: 41.382.600.000 VND;
- Thời gian thực hiện dự kiến: 12 tháng.
- Tại thời điểm 30/06/2015, dự án đã hoàn thành xong các hạng mục nhà xưởng, các hạng mục liên quan đến mua sắm máy móc thiết bị vẫn đang được tiến hành.

<sup>[2]</sup>Dự án nhà máy chế biến đá ốp lát tại Đồng Nai được đầu tư theo quyết định số 32/QĐ-HĐQT ngày 18/4/2015 của Hội đồng Quản trị, với các nội dung:

- Tên dự án: Dự án nhà máy chế biến đá ốp lát tại Đồng Nai;
- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Phú Tài;
- Mục tiêu đầu tư: Tăng công suất, đảm bảo phục vụ khách hàng tốt hơn, đáp ứng nhu cầu ngày càng lớn của thị trường, gia tăng quy mô và hiệu quả kinh doanh chung của Công ty;
- Nội dung: Công suất nhà máy: 600.000 m<sup>2</sup>/ năm;
- Địa điểm: Đường số 7, KCN Nhơn Trạch II - Nhơn Phú. Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai;
- Tổng mức đầu tư của dự án: 70.000.000.000 VND, chia làm hai giai đoạn;
- Giai đoạn 1: Trị giá 44.000.000.000 VND: Xây dựng cơ sở vật chất và mua sắm các thiết bị cơ bản, đảm bảo yêu cầu sản xuất để đưa dự án vào hoạt động;
- Giai đoạn 2: Thực hiện hoàn thiện dự án với giá trị đầu tư còn lại: 26.000.000.000 VND;
- Nguồn vốn: Vốn tự có 30%, vốn vay ngân hàng 70%;
- Thời gian thực hiện dự án: Giai đoạn 1: Từ tháng 5 đến tháng 10/2015 đi vào hoạt động, Giai đoạn 2: thực hiện trong năm 2016.

### 13. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

Là khoản chênh lệch giữa giá phí khoản đầu tư vào công ty con nhỏ hơn phần sở hữu của công ty mẹ trong giá trị hợp lý của tài sản thuần của công ty con tại ngày mua. Công ty thực hiện phân bổ chênh lệch này vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong thời gian 10 năm. Số dư của khoản này tại ngày 30/06/2015 là 1.113.351.045 VND và tại ngày 01/01/2015 là 1.315.700.487 VND, giá trị đã phân bổ vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ là 202.349.442 VND.



**14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGÂN HẠN**

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Jaf Global GMBH	5.009.553.331	5.009.553.331	538.134.172	538.134.172
Công ty TNHH Thương mại Quốc tế Vũ Tín	11.593.851.170	11.593.851.170	1.103.920.910	1.103.920.910
Công ty TNHH Quốc tế Trung Liên	13.490.631.000	13.490.631.000	2.388.170.950	2.388.170.950
Lundhs Labrador A/S	4.331.186.501	4.331.186.501	3.827.077.851	3.827.077.851
Phải trả cho các đối tượng khác	53.489.014.959	53.489.014.959	77.161.438.366	77.161.438.366
	<b>87.914.236.961</b>	<b>87.914.236.961</b>	<b>85.018.742.249</b>	<b>85.018.742.249</b>

**15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	1.717.915.495	35.544.284.922	35.046.633.801	-	2.215.566.616
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	2.866.965.403	2.866.965.403	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	8.508.117.772	20.693.488.853	12.078.124.484	4.814.066	17.128.296.207
Thuế thu nhập cá nhân	-	283.587.276	676.141.124	861.879.742	-	97.848.658
Thuế tài nguyên	-	929.460.840	5.516.464.089	5.730.328.054	-	715.596.875
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	116.180.000	1.265.856.050	639.906.050	-	742.130.000
Các loại thuế khác	-	443.814.150	1.087.583.560	1.208.595.310	-	322.802.400
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác <sup>(1)</sup>	-	5.485.903.213	5.151.339.047	3.235.489.619	236.520.000	7.638.272.641
	-	<b>17.484.978.746</b>	<b>72.802.123.048</b>	<b>61.667.922.463</b>	<b>241.334.066</b>	<b>28.860.513.397</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

<sup>[1]</sup>Trong đó bao gồm số dư phải nộp liên quan tới tiền cấp quyền khai thác khoáng sản như sau:

- Đối với mỏ khai thác tại tỉnh Đắk Nông: Căn cứ theo thông báo của cục thuế Công ty đã nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản cho cả năm 2015 với số tiền 473.040.000 VND, Số đã kết chuyển vào chi phí trong kỳ là 236.520.000 VND;
- Đối với các mỏ khai thác tại tỉnh Bình Định: Do chưa có thông báo của cục thuế nên Công ty đã tạm tính để trích trước vào chi phí tiền cấp quyền khai thác khoáng sản năm 2014 và 6 tháng năm 2015 căn cứ theo quy định của Nghị định 203/2013/NĐ-CP ngày 28/11/2013 của Chính Phủ và văn bản số 1014/ĐCKS-KTĐCKS ngày 09/07/2014 của Tổng cục Khoáng sản và Địa chất Việt Nam. Số dư lũy kế của khoản này tại 30/06/2015 là 7.070.437.175 VND (tại ngày 01/01/2015 là 5.243.673.115 VND).

**16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Trích trước chi phí lãi vay phải trả	758.112.090	251.610.077
Trích trước chi phí vận tải, vận chuyển	1.797.734.455	269.088.910
Trích trước chi phí tiền điện	339.471.189	397.594.543
Trích trước chi phí hoa hồng môi giới	1.511.858.829	3.007.263.366
Trích trước tiền điện thoại, tiền xăng xe nhân viên bán hàng	99.998.182	34.050.000
Trích trước chi phí thiết kế, vật tư đi kèm	1.835.523.853	866.681.060
Trích trước chi phí làm thủ tục xuất, nhập hàng	382.155.385	220.425.908
Tạm nhập hàng hóa mua ngoài chưa xuất hóa đơn chờ quyết toán	-	695.451.600
Trích trước chi phí tổ chức sự kiện 10 năm thành lập công ty	-	392.224.727
Chi phí thuê đất	2.322.937.504	-
Chi phí phải trả khác	437.956.087	202.762.518
	<b>9.485.747.574</b>	<b>6.337.152.709</b>

**17. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN**

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Doanh thu nhận trước	202.337.560	-
	<b>202.337.560</b>	<b>-</b>

Doanh thu nhận trước nêu trên là của hoạt động cho thuê văn phòng tại tòa nhà Building Phú Tài - 278 Nguyễn Thị Định, Thành phố Quy Nhơn.

**18. PHẢI TRẢ KHÁC**

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>3.754.756.273</b>	<b>3.488.373.749</b>
Kinh phí công đoàn	232.111.398	315.994.733
Bảo hiểm xã hội	880.529.513	-
Bảo hiểm y tế	8.676.163	-
Bảo hiểm thất nghiệp	3.856.070	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.629.583.129	3.172.379.016
- <i>Lãi vay cá nhân phải trả</i>	23.463.723	35.954.167
- <i>Công nợ phải trả Quân khu 5</i>	569.632.581	335.536.700
- <i>Các quỹ ủng hộ</i>	782.663.577	786.663.577
- <i>Các khoản trợ cấp phải trả người lao động</i>	49.528.184	38.200.084
- <i>Tiền Đảng phí</i>	7.373.380	299.349.860
- <i>Tiền Đoàn phí công đoàn</i>	234.866.488	315.119.243
- <i>Cổ tức phải trả chủ sở hữu</i>	36.075.500	56.450.000
- <i>Phải trả CBCNV về tiền tạm ứng</i>	613.670.097	696.902.245
- <i>Tiền bảo hộ lao động</i>	74.538.797	70.698.797
- <i>Phải trả, phải nộp khác</i>	237.770.802	537.504.343
<b>b) Dài hạn</b>	<b>511.375.044</b>	<b>532.265.474</b>
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	511.375.044	532.265.474
	<b>4.266.131.317</b>	<b>4.020.639.223</b>



19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2015		Trong kỳ		30/06/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>a) Vay ngắn hạn</b>	<b>500.324.660.301</b>	<b>500.324.660.301</b>	<b>890.004.514.294</b>	<b>877.607.714.632</b>	<b>512.721.459.963</b>	<b>512.721.459.963</b>
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN - CN Phú Tài <sup>[11]</sup>	225.224.750.247	225.224.750.247	225.347.805.948	349.969.132.679	100.603.423.516	100.603.423.516
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - CN Phú Tài <sup>[12]</sup>	158.852.968.124	158.852.968.124	313.790.559.673	282.438.372.266	190.205.155.531	190.205.155.531
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - CN Quy Nhơn <sup>[13]</sup>	39.964.946.633	39.964.946.633	59.362.160.252	50.434.483.215	48.892.623.670	48.892.623.670
- Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Bình Định <sup>[14]</sup>	56.374.429.010	56.374.429.010	210.522.260.320	150.967.145.955	115.929.543.375	115.929.543.375
- Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN KCN Phú Tài <sup>[15]</sup>	4.924.045.332	4.924.045.332	14.982.598.700	4.925.532.886	14.981.111.146	14.981.111.146
- Ngân hàng TMCP Kỹ thương VN - CN Quy Nhơn <sup>[16]</sup>	2.274.832.000	2.274.832.000	23.018.371.133	13.738.722.550	11.554.480.583	11.554.480.583
- Ngân hàng TMCP Phát triển TP HCM - CN Bình Định <sup>[17]</sup>	-	-	19.691.945.801	-	19.691.945.801	19.691.945.801
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - CN Quy Nhơn <sup>[18]</sup>	-	-	2.406.785.301	2.531.373	2.404.253.928	2.404.253.928
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Phú Yên <sup>[19]</sup>	6.659.688.955	6.659.688.955	20.782.027.166	23.681.793.708	3.759.922.413	3.759.922.413
- Vay cá nhân tại XN Thăng Lợi <sup>[10]</sup>	3.789.000.000	3.789.000.000	100.000.000	800.000.000	3.089.000.000	3.089.000.000
- Vay cá nhân tại Văn phòng Công ty <sup>[11]</sup>	1.960.000.000	1.960.000.000	-	650.000.000	1.310.000.000	1.310.000.000
- Vay cá nhân tại Công ty TNHH MTV Khoáng sản Tuấn Đạt <sup>[12]</sup>	300.000.000	300.000.000	-	-	300.000.000	300.000.000
<b>b) Vay dài hạn</b>	<b>41.843.677.429</b>	<b>41.843.677.429</b>	<b>13.769.168.925</b>	<b>29.599.453.479</b>	<b>26.013.392.875</b>	<b>26.013.392.875</b>
<b>Từ 1 năm trở xuống</b>	<b>6.248.400.000</b>	<b>6.248.400.000</b>	<b>2.747.705.000</b>	<b>5.107.250.000</b>	<b>3.888.855.000</b>	<b>3.888.855.000</b>
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN - CN Phú Tài	3.534.000.000	3.534.000.000	-	3.534.000.000	-	-
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Phú Yên <sup>[13]</sup>	2.714.400.000	2.714.400.000	2.747.705.000	1.573.250.000	3.888.855.000	3.888.855.000
<b>Từ 1 năm đến 5 năm</b>	<b>35.595.277.429</b>	<b>35.595.277.429</b>	<b>11.021.463.925</b>	<b>24.492.203.479</b>	<b>22.124.537.875</b>	<b>22.124.537.875</b>
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN - CN Phú Tài	15.086.544.830	15.086.544.830	2.300.000.000	17.386.544.830	-	-
- Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Bình Định <sup>[14]</sup>	7.807.405.950	7.807.405.950	5.621.463.925	611.027.000	12.817.842.875	12.817.842.875
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Phú Yên <sup>[13]</sup>	8.821.800.000	8.821.800.000	2.800.000.000	2.747.705.000	8.874.095.000	8.874.095.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Phú Yên	232.600.000	232.600.000	-	-	232.600.000	232.600.000
- Vay dài hạn cá nhân tại XN Toyota <sup>[15]</sup>	440.000.000	440.000.000	300.000.000	540.000.000	200.000.000	200.000.000
- Vay dài hạn Quân khu 5	3.206.926.649	3.206.926.649	-	3.206.926.649	-	-
	<b>542.168.337.730</b>	<b>542.168.337.730</b>	<b>903.773.683.219</b>	<b>907.207.168.111</b>	<b>538.734.852.838</b>	<b>538.734.852.838</b>

**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:**

<sup>[1]</sup>Hợp đồng hạn mức tín dụng số 01/2015/309594/HĐTD ngày 04/06/2015 giữa Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Tài và Công ty với nội dung sau:

- Hạn mức tín dụng: 300.000.000.000 VND bao gồm cả Việt Nam đồng và Ngoại tệ quy đổi. Hạn mức trên bao gồm cả toàn bộ số dư nợ vay ngắn hạn và số dư mở L/C chưa đến hạn thanh toán, số dư bản lãnh dự kiến thanh toán bằng vốn vay của bên vay tại BIDV Phú Tài được chuyển tiếp từ hợp đồng cấp bảo lãnh hạn mức số 02/2014/HĐBL ngày 29/05/2014 và các hợp đồng tín dụng ngắn hạn cụ thể theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2014/309594 ngày 29/5/2014 kỳ kết với BIDV Phú Tài sang;
- Mục đích: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C;
- Thời hạn cấp hạn mức: Đến hết ngày 31/05/2016;
- Lãi suất vay: Được xác định trong từng hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của ngân hàng trong từng thời kỳ;
- Thời hạn vay: Theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể;
- Tài sản đảm bảo khoản vay là toàn bộ các tài sản hiện đang thế chấp tại ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Tài và các biện pháp đảm bảo bổ sung, thay thế;
- Dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2015 là: 24.861.758.390 VND và 3.468.024,96 USD (tương đương 75.741.665.126 VND).

<sup>[2]</sup>Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Phú Tài bao gồm các hợp đồng tín dụng và phụ lục đi kèm với các nội dung sau:

- Tổng hạn mức tín dụng của các hợp đồng là: 200.000.000.000 VND bao gồm cả Việt Nam đồng và ngoại tệ quy đổi;
- Mục đích: Mua nguyên liệu và chi phí phục vụ sản xuất;
- Lãi suất vay: Được xác định trong từng giấy nhận nợ tại ngày rút vốn. Lãi suất tại thời điểm rút vốn theo gói sản phẩm ưu đãi lãi suất có thể thay đổi theo từng thời kỳ;
- Thời hạn vay: 06 tháng kể từ ngày rút vốn cho đến ngày trả xong nợ tính cho từng lần rút vốn;
- Tài sản đảm bảo khoản vay gồm: Hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất số: 362A/2014/HĐTC ngày 25/8/2014 thế chấp quyền sở hữu Công trình xây dựng số 757402637400150 do Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai cấp ngày 31/07/2009 và hợp đồng thế chấp tài sản 362B/2014/HĐTC ngày 25/8/2014 thế chấp máy móc thiết bị chế biến gỗ với giá trị là 6.828.000.000 VND kèm theo hợp đồng này;
- Tổng dư nợ gốc tại 30/06/2015 là 79.289.145.453 VND và 5.078.571,89 USD (tương đương 110.916.010.078 VND).

<sup>[3]</sup>Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Quy Nhơn bao gồm các hợp đồng tín dụng: Số 172/NHNT- QN ngày 18/05/2015; Số 177/NHNT- QN ngày 22/05/2015; Số 191/NHNT- QN ngày 29/05/2015; 256/NHNT- QN ngày 26/06/2015 với các nội dung chính sau:

- Mục đích sử dụng: Mua nguyên liệu và chi phí sản xuất sản phẩm đá, kinh doanh thương mại xe Toyota;
- Lãi suất vay: Được xác định và ghi trên từng giấy nhận nợ tại ngày rút vốn;
- Thời hạn vay: 06 tháng kể từ ngày rút vốn cho đến ngày trả xong nợ tính cho từng lần rút vốn;
- Phương thức đảm bảo khoản vay: Tài sản hình thành từ vốn vay;
- Tổng dư nợ gốc tại 30/06/2015 là: 48.892.623.670 VND.

<sup>[4]</sup>Hợp đồng hạn mức tín dụng số 166.14.401.700093.TD ngày 26/12/2014 giữa Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Bình Định và Công ty với các nội dung sau:

- Hạn mức tín dụng: 150.000.000.000 VND hoặc bằng ngoại tệ (USD, EUR...) có giá trị tương đương. Hạn mức trên được phân bổ cho từng lĩnh vực và từng đơn vị thành viên của bên vay;
- Mục đích sử dụng: Bổ sung vốn lưu động và phát hành bảo lãnh phục vụ hoạt động kinh doanh của Bên vay và các đơn vị thành viên trong năm 2014 - 2015.
- Lãi suất vay: Được áp dụng là cố định hoặc thả nổi được thể hiện trên khế ước nhận nợ;
- Thời hạn giải ngân: Đến ngày 30/11/2015;

TTC  
IG  
TMM  
KIE  
A  
KIE

- Ngày đáo hạn cuối cùng: Đối với lĩnh vực sản xuất, chế biến gỗ: tối đa 09 tháng/ khế ước; Đối với lĩnh vực gỗ thương mại, khai thác chế biến đá: tối đa 06 tháng/ khế ước; Đối với lĩnh vực thương mại ô tô: tối đa 04 tháng/ khế ước;
- Tài sản đảm bảo khoản vay: Thế chấp toàn bộ giá trị quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất, máy móc thiết bị, phương tiện vận tải, giấy tờ có giá... Chi tiết về tài sản thế chấp được thể hiện trong các hợp đồng thế chấp và các văn bản sửa đổi hợp đồng thế chấp phát sinh trong tương lai ký giữa Công ty Cổ phần Phú Tài, các bên liên quan và Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Bình Định;
- Tổng dư nợ gốc tại 30/06/2015 là: 90.201.804.975 VND và 1.178.010 USD (tương đương 25.727.738.400 VND).

<sup>[5]</sup>Hợp đồng số 585/2015 - HPHDHM/NHCT542 - CÔNG TY CP PHÚ TÀI ngày 10/04/2015 giữa Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Khu công nghiệp Phú Tài và Công ty với các nội dung như sau:

- Hạn mức tín dụng: 15.200.000.000 VND;
- Mục đích sử dụng: Bổ sung vốn lưu động phục vụ kế hoạch sản xuất kinh doanh;
- Lãi suất cho vay: Được xác định trong từng giấy nhận nợ cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng và điều chỉnh một tháng một lần;
- Thời hạn duy trì hạn mức: Kể từ ngày 10/04/2015 đến ngày 10/04/2016;
- Thời hạn cho vay: Tối đa không quá 6 tháng;
- Phương thức đảm bảo là: Tín chấp;
- Dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2015 là: 14.981.111.146 VND.

<sup>[6]</sup>Hợp đồng số QNN2014 01/HĐCTD ngày 10/04/2015 giữa Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - Chi nhánh Quy Nhơn với Công ty các nội dung như sau:

- Hạn mức tín dụng: 40.000.000.000 VND hoặc ngoại tệ tương đương;
- Mục đích: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động nhập khẩu, sản xuất và kinh doanh của đơn vị;
- Thời hạn cho vay: 4 tháng, với L/C trả chậm thời gian vay là 4 tháng;
- Lãi suất: Theo từng khế ước nhận nợ;
- Phương thức đảm bảo là: Tín chấp, cầm kèm hàng tồn kho đơn vị tự quản lý với báo cáo tồn kho tại thời điểm định giá là 60 tỷ VND;
- Dư nợ gốc tại ngày 30/06/2015 là 528.809,18 USD (tương đương 11.554.480.583 VND).

<sup>[7]</sup>Hợp đồng tín dụng số 0010/HĐTDHM- DN/228 ngày 12/03/2015 giữa Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh - Chi nhánh Bình Định và Công ty với các nội dung sau:

- Tổng hạn mức tín dụng: 70.000.000.000 VND hoặc ngoại tệ tương đương;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, phát hành LC và cho bên vay thanh toán LC, chiết khấu bộ chứng từ trong lĩnh vực kinh doanh gỗ và đá;
- Thời hạn cấp hạn mức: Tối đa 12 tháng;
- Thời hạn cho vay: 4 tháng;
- Lãi suất cho vay: Quy định trong từng khế ước nhận nợ;
- Phương thức đảm bảo: Thế chấp, cầm cố và bảo đảm của bên thứ ba, bao gồm: sổ tiết kiệm/ hợp đồng tiền gửi tại HD Bank và các tổ chức tín dụng khác được HD Bank chấp thuận; máy móc thiết bị, phương tiện vận tải và nguồn hình thành trong tương lai từ hợp đồng xuất khẩu, đơn đặt hàng, L/C xuất khẩu...;
- Dư nợ gốc tại 30/06/2015 là 901.645,87 (tương đương 19.691.945.801 VND).

<sup>[8]</sup>Hợp đồng tín dụng số 002/HĐTD2.412.15 ngày 14/01/2015 giữa Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Quy Nhơn và Công ty với các nội dung sau:

- Tổng hạn mức tín dụng: 50.000.000.000 VND hoặc ngoại tệ tương đương;
- Mục đích vay: Đáp ứng nhu cầu về vốn lưu động sản xuất, kinh doanh phục vụ hoạt động SXKD đồ gỗ;
- Thời hạn cấp hạn mức: Tối đa 12 tháng;
- Thời hạn cho vay: 4 tháng;
- Lãi suất cho vay: Thả nổi, và điều chỉnh sau 01 tháng;

3C  
TP

- Phương thức đảm bảo: Khoản phải thu L/C xuất khẩu và khoản phải thu từ các hợp đồng đầu ra xuất khẩu/đơn hàng từ các hợp đồng xuất khẩu nguyên tắc có điều khoản thanh toán theo phương thức L/C;
- Dư nợ gốc tại 30/06/2015 là: 110.059,69 USD (tương đương 2.404.253.928 VND).

<sup>[9]</sup> Là Khoản vay tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Phú Yên theo Hợp đồng tín dụng số 01/2015/HĐTDHM.NHCT560-VLXDPY ngày 02/04/2015 với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 10.000.000.000 VND;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động khai thác và kinh doanh đá, cát;
- Thời hạn cho vay: ghi trên từng Giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 05 tháng;
- Lãi suất cho vay trong hạn: là lãi suất được ghi nhận trên từng Giấy nhận nợ và được điều chỉnh 1 tháng/ 1 lần, lãi suất tại thời điểm ký hợp đồng là 7,5%/năm;
- Các hình thức đảm bảo tiền vay: Toàn bộ công trình xây dựng Nhà máy chế biến đá ốp lát tại địa chỉ: Lô 7A A8, A17, A118 Khu Công nghiệp An Phú; Toàn bộ hàng hóa luân chuyển trên sổ sách của công ty, các quyền, lợi ích phát sinh từ hợp đồng bảo hiểm, các quyền, lợi ích, các khoản bồi hoàn và các khoản thanh toán khác để trao đổi, thay thế các tài sản bên trên; Toàn bộ quyền tài sản, quyền đòi nợ và thụ hưởng số tiền đòi nợ, quyền được phân chia và sử dụng, khai thác hoặc sở hữu sản phẩm được phân chia, quyền được yêu cầu hoàn trả tiền ứng trước, tiền phạt vi phạm, tiền bồi thường thiệt hại và thụ hưởng số tiền, các quyền, lợi ích, các khoản bồi hoàn khác; và các tài sản khác tại các hợp đồng thế chấp.
- Dư nợ gốc tại 30/06/2015 là: 3.759.922.413 VND.

<sup>[10]</sup> Các khoản vay cá nhân tại Xí Nghiệp Thăng Lợi được thực hiện theo các Thỏa thuận vay vốn ký với các cá nhân là cán bộ công nhân viên trong Xí nghiệp, với các nội dung sau:

- Thời hạn vay: Từ 01 tháng trở lên;
- Lãi suất theo lãi suất tiền gửi ngắn hạn của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Thành phố Quy Nhơn vào từng thời điểm cụ thể;
- Lãi tiền gửi được thanh toán vào cuối mỗi quý;
- Trường hợp bên cho vay cần rút vốn phải thông báo với Xí nghiệp trước 15 ngày;
- Thỏa thuận cho vay hết hiệu lực khi Xí nghiệp Thăng Lợi trả hết vốn.
- Phương thức đảm bảo: Tín chấp.
- Dư nợ gốc tại 30/06/2015 là: 3.089.000.000 VND.

<sup>[11]</sup> Các khoản vay cá nhân tại Văn phòng Công ty được thực hiện theo các Hợp đồng vay vốn và các Phụ lục hợp đồng tín dụng ký với các cá nhân là cán bộ công nhân viên trong Công ty, với các nội dung sau:

- Thời hạn vay: 12 tháng, kể từ ngày bên vay nhận được tiền của bên cho vay;
- Lãi suất vay tính bằng 150% lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố và được thay đổi theo từng thời điểm điều chỉnh lãi suất cơ bản (nếu có);
- Phương thức trả lãi: Lãi vay sẽ được thanh toán vào tháng cuối quý;
- Trong thời gian thực hiện hợp đồng nếu bên cho vay có yêu cầu được nhận lại số tiền vốn cho vay trước thời hạn thì phải báo cho bên vay trước 10 ngày.
- Phương thức đảm bảo: Tín chấp.
- Dư nợ gốc tại 30/06/2015 là: 1.310.000.000 VND.

<sup>[12]</sup> Hợp đồng tín dụng số 01/2014,HĐTD ngày 01/01/2014 giữa Công ty TNHH Một thành viên Khoáng sản Tuấn Đạt và Ông Nguyễn Thành Nhân, với các điều khoản:

- Số tiền cho vay: 300.000.000 VND;
- Thời hạn cho vay: 6 tháng tính từ ngày bên vay nhận được tiền của bên cho vay; đến nay mặc dù đã hết thời hạn vay của hợp đồng nhưng 2 bên vẫn chưa thực hiện ký kết phụ lục gia hạn hợp đồng;
- Lãi suất cho vay theo hai bên thỏa thuận là 0%.
- Phương thức đảm bảo: Tín chấp.
- Dư nợ gốc tại 30/06/2015 là: 300.000.000 VND.



**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:**

<sup>[13]</sup> Khoản vay giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Phú Yên bao gồm các hợp đồng: Văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng tín dụng số 01/2013-HĐTĐA/NHCT560-VLXDPY ngày 23/12/2013; Hợp đồng tín dụng số 01/2015-HĐTĐDA/NHCT560-VLXDPY ngày 20/1/2015; Hợp đồng tín dụng số 04/2015-HĐTĐDA/NHCT560-VLXDPY ngày 20/4/2015, với các nội dung sau:

- Tổng hạn mức tín dụng của các hợp đồng này là: 16.200.000.000 VND;
- Mục đích vay: Đầu tư dự án Mở rộng Nhà máy An Phú tại Lô A7, A8, A17, A18 Khu công nghiệp An Phú; Thanh toán bù đắp chi phí đầu tư mua xe ô tô hiệu Toyota Camry; Thanh toán các chi phí hợp lệ đầu tư hợp pháp của Dự án mua xe đầu kéo Ro - mooc;
- Thời hạn vay: Từ 24 tháng đến 60 tháng;
- Lãi suất cho vay trong hạn: tại thời điểm ký hợp đồng là 10%/năm và 12%/năm; được điều chỉnh 1 tháng/1 lần;
- Các hình thức đảm bảo tiền vay: Quyền sở hữu công trình nhà xưởng tại Lô A7, A8, A17, A18 KCN An Phú;; Quyền sở hữu công trình: Nhà kho 34 Tân Đà, kho vật liệu xây dựng phường 8, nhà làm việc 172 Trần Hưng Đạo; một số các loại máy móc thiết bị của Công ty; Quyền tài sản phát sinh từ quyền đòi nợ các khoản phải thu theo các hợp đồng kinh tế được ký kết giữa Công ty và đối tác khác mà Công ty là người thụ hưởng; Quyền khai thác mỏ đá Hòa Quang Bắc và mỏ đá Hòa Tâm; và các tài sản khác theo các hợp đồng thế chấp.
- Dư nợ gốc tại 30/06/2015 là: 12.762.950.000 VND, trong đó nợ gốc phải trả trong vòng 12 tháng tới là 3.888.855.000 VND.

<sup>[14]</sup> Hợp đồng tín dụng số 82.13.401.700093.TD.DN ngày 18/6/2014 giữa Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Bình Định và Công ty với các nội dung sau:

- Hạn mức tín dụng: 28.968.000.000 VND;
- Mục đích vay: cấp tín dụng dài hạn đầu tư mở rộng nhà xưởng chế biến gỗ của Xí nghiệp Thăng Lợi (Xã Phước Thành, Huyện Tuy Phước, Tỉnh Bình Định);
- Lãi suất vay: Được điều chỉnh theo định kỳ, với kỳ điều chỉnh là 3 tháng;
- Thời hạn vay: 72 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên;
- Tài sản đảm bảo khoản vay: bao gồm nhà xưởng và các công trình phụ trợ, máy móc thiết bị và quyền thuê đất;
- Số dư nợ gốc tại 30/06/2015 là: 12.817.842.875 VND và chưa đến hạn trả nợ gốc trong 12 tháng tới.

<sup>[15]</sup> Hợp đồng tín dụng số 02/2014/HĐTĐ ngày 12/05/2014 và Phụ lục hợp đồng số 04/2014/PLHD ngày 25/11/2014 giữa Xí nghiệp Toyota Đà Nẵng và Bà: Phan Thị Kim Việt, với các nội dung:

- Số tiền vay: 200.000.000 VND;
- Lãi suất cho vay: theo tỷ lệ %/tháng, trả theo lãi suất mà Công ty Cổ phần Phú Tài tính lãi cho Xí nghiệp Toyota Đà Nẵng để trả lãi vay cho các Ngân hàng, lãi suất được điều chỉnh phù hợp với từng thời điểm theo sự biến động của lãi suất vay của Ngân hàng Nhà nước thông báo;
- Thời hạn vay: 02 năm;
- Phương thức trả lãi tiền vay: Định kỳ hàng tháng, mỗi tháng 01 lần từ ngày 07 đến ngày 10 hàng tháng (không nhập lãi vào gốc);
- Hình thức đảm bảo tiền vay: Tín chấp.
- Dư nợ gốc tại 30/06/2015 là: 200.000.000 VND.

**20. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN**

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Dự phòng chi phí hoàn nguyên môi trường	1.187.241.100	813.939.088
	<b>1.187.241.100</b>	<b>813.939.088</b>



**21. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>120.006.460.000</b>	<b>(94.124.148)</b>	<b>55.611.998.407</b>	<b>12.021.780.906</b>	<b>89.411.041.810</b>	<b>11.131.057.528</b>	<b>288.088.214.503</b>
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	59.276.810.656	-	59.276.810.656
Trả cổ tức năm 2013	-	-	-	-	(30.001.615.000)	-	(30.001.615.000)
Phân phối quỹ	-	-	39.720.136.107	5.501.059.682	(45.221.195.789)	-	-
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(17.469.785.529)	-	(17.469.785.529)
Tặng khác	-	-	-	-	490.989	-	490.989
Lợi ích cổ đông không kiểm soát tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	873.247.522	873.247.522
<b>Số dư cuối kỳ trước</b>	<b>120.006.460.000</b>	<b>(94.124.148)</b>	<b>95.332.134.514</b>	<b>17.522.840.588</b>	<b>55.995.747.137</b>	<b>12.004.305.050</b>	<b>300.767.363.141</b>
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>120.006.460.000</b>	<b>(94.124.148)</b>	<b>97.927.997.884</b>	<b>15.019.866.283</b>	<b>108.123.490.082</b>	<b>13.365.182.869</b>	<b>354.348.872.970</b>
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	69.164.580.498	-	69.164.580.498
Tặng vốn trong kỳ này <sup>[1]</sup>	23.999.880.000	-	1.412.000	-	(24.001.292.000)	-	-
Tặng vốn khác của chủ sở hữu từ quỹ đầu tư phát triển	-	-	12.135.695.599	(12.135.695.599)	-	-	-
Trích lập các quỹ	-	-	73.682.628.280	1.558.025.934	(75.240.654.214)	-	-
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(12.008.281.148)	-	(12.008.281.148)
Tặng vốn từ phát hành cổ phiếu bằng nguồn quỹ đầu tư phát triển tại Công ty con	-	-	2.595.645.348	(2.595.645.348)	-	-	-
Tặng do nhận thêm lợi ích do Công ty con tặng vốn cho chủ sở hữu khác	-	487.728.820	(5.138.012)	(49.637.568)	(66.026.569)	-	366.926.671
Tặng khác	-	-	-	-	654.652	-	654.652
Lợi ích cổ đông không kiểm soát tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	2.049.793.079	2.049.793.079
<b>Số dư cuối kỳ này</b>	<b>144.006.340.000</b>	<b>393.604.672</b>	<b>186.338.241.099</b>	<b>1.796.913.702</b>	<b>65.972.471.301</b>	<b>15.414.975.948</b>	<b>413.922.546.722</b>



<sup>[1]</sup>Theo Nghị quyết số 17/NQ-ĐHĐCĐ ngày 21/03/2015 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2015 đã thông qua phương án phát hành tăng vốn qua hình thức trả cổ tức bằng cổ phiếu 20%/cổ phần là 2.400.129 cổ phiếu (tương ứng 24.001.292.000 VND). Đến thời điểm 30/06/2015, số lượng cổ phiếu đã phát hành thành công cho cổ đông hiện hữu là 2.399.988 cổ phiếu (tương ứng 23.999.880.000 VND) và phần chênh lệch do cổ phiếu lẻ bị hủy bỏ và nguồn tương ứng của nó (số tiền: 1.412.000 VND) đã được Công ty ghi nhận bổ sung vào Vốn khác của Chủ sở hữu.

Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện như sau:

	Tại công ty mẹ <sup>[1]</sup>	Tại Công ty con <sup>[2]</sup>	Tổng Cộng
	VND	VND	VND
Trả cổ tức bằng cổ phiếu	24.001.292.000	-	24.001.292.000
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	11.091.549.180	916.731.968	12.008.281.148
Bổ sung vốn khác của chủ sở hữu	73.557.409.993	125.218.287	73.682.628.280
Trích quỹ Đầu tư phát triển	-	1.558.025.934	1.558.025.934

<sup>[1]</sup>Tại Công ty mẹ: Lợi nhuận năm 2014 được phân phối theo Nghị quyết số 17/NQ-ĐHĐCĐ ngày 21/03/2015 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2015.

<sup>[2]</sup>Tại Công ty con: Là phần tương ứng với tỷ lệ lợi ích Công ty mẹ được hưởng từ trích lập các quỹ trong kỳ của Công ty con.

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	30/06/2015	Tỷ lệ	01/01/2015	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Vốn góp của Quân khu 5 (Bộ Quốc Phòng) <sup>[1]</sup>	-	0,00%	16.101.460.000	13,42%
Vốn góp của cổ đông khác	144.006.340.000	100,00%	103.905.000.000	86,58%
- Ông Lê Vỹ	13.062.520.000	9,07%	10.885.440.000	9,07%
- Ông Lê Văn Thảo	11.074.880.000	7,69%	9.229.070.000	7,69%
- Ông Nguyễn Sỹ Hòa	7.871.420.000	5,47%	6.559.520.000	5,47%
- Ông Lê Văn Lộc	8.137.460.000	5,65%	6.781.220.000	5,65%
- Các cổ đông khác	103.860.060.000	72,12%	70.449.750.000	58,70%
<b>Cộng</b>	<b>144.006.340.000</b>	<b>100%</b>	<b>120.006.460.000</b>	<b>100%</b>

<sup>[1]</sup>Tại Quyết định số 4848/QĐ-BQP ngày 19/11/2014, Bộ Quốc Phòng đã phê duyệt phương án thoái toàn bộ số vốn nhà nước (tương ứng 1.610.146 cổ phần) tại Công ty Cổ phần Phú Tài. Từ ngày 05/01/2015 đến ngày 09/01/2015, toàn bộ số cổ phần này đã được chuyển nhượng theo phương thức giao dịch khớp lệnh và thỏa thuận qua sàn giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	144.006.340.000	120.006.460.000
- <i>Vốn góp đầu năm</i>	<i>120.006.460.000</i>	<i>120.006.460.000</i>
- <i>Vốn góp tăng trong kỳ</i>	<i>23.999.880.000</i>	-
- <i>Vốn góp giảm trong kỳ</i>	-	-
- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	<i>144.006.340.000</i>	<i>120.006.460.000</i>
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	24.001.292.000	30.001.615.000
- <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	<i>24.001.292.000</i>	<i>30.001.615.000</i>

**d) Cổ phiếu**

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	14.400.634	12.000.646
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	14.400.634	12.000.646
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>14.400.634</i>	<i>12.000.646</i>
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	14.400.634	12.000.646
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>14.400.634</i>	<i>12.000.646</i>
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND		

**e) Các quỹ của công ty**

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	1.796.913.702	15.019.866.283
	<b>1.796.913.702</b>	<b>15.019.866.283</b>

**22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**a) Ngoại tệ các loại**

	30/06/2015	01/01/2015
USD	705.608	630.439,24
EUR	19.683	41.717,86

**b) Nợ khó đòi đã xử lý**

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
	340.317.363	340.317.363



**23. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	1.356.805.756.492	1.030.161.402.820
- <i>Doanh thu bán các sản phẩm đá</i>	391.533.065.083	281.009.042.914
- <i>Doanh thu bán các sản phẩm gỗ</i>	370.847.224.004	283.841.824.613
- <i>Doanh thu bán xe ô tô Toyota</i>	592.019.867.741	465.005.435.000
- <i>Doanh thu bán hàng khác</i>	2.405.599.664	305.100.293
Doanh thu cung cấp dịch vụ	46.593.470.345	42.141.306.647
- <i>Doanh thu dịch vụ sửa chữa xe ô tô Toyota</i>	45.620.132.547	40.819.303.593
- <i>Doanh thu dịch vụ cho thuê văn phòng</i>	633.229.253	767.960.545
- <i>Doanh thu dịch vụ khác</i>	340.108.545	554.042.509
	<b>1.403.399.226.837</b>	<b>1.072.302.709.467</b>

**24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Giá vốn của hàng hoá đã bán	661.007.925.955	514.122.553.251
- <i>Giá vốn bán hàng hóa đá</i>	24.005.810.526	7.677.631.341
- <i>Giá vốn bán hàng hóa gỗ</i>	64.768.275.120	56.283.555.138
- <i>Giá vốn bán xe ô tô Toyota</i>	570.325.684.131	449.862.828.889
- <i>Giá vốn bán hàng hóa khác</i>	1.908.156.178	298.537.883
Giá vốn của thành phẩm đã bán	502.983.914.246	364.742.100.686
- <i>Giá vốn thành phẩm đá</i>	252.032.626.903	187.836.175.781
- <i>Giá vốn thành phẩm gỗ</i>	250.951.287.343	176.905.924.905
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	40.077.154.949	33.721.845.453
- <i>Giá vốn dịch vụ sửa chữa xe ô tô Toyota</i>	40.063.221.503	33.699.568.606
- <i>Giá vốn dịch vụ khác</i>	13.933.446	22.276.847
Dự phòng/ Hoàn nhập giảm giá hàng tồn kho	81.523.500	(12.133.000)
	<b>1.204.150.518.650</b>	<b>912.574.366.390</b>

**25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.485.821.007	274.417.365
Cổ tức, lợi nhuận được chia	110.319.300	-
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	2.869.977.351	721.423.437
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	195.985.976	99.183.292
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	148.874.829	54.469.556
	<b>4.810.978.463</b>	<b>1.149.493.650</b>



**26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Lãi tiền vay	11.673.975.168	13.525.858.123
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	266.660.000	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	5.722.310.020	2.743.814.845
Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	(305.731.900)	(356.407.300)
Chi phí tài chính khác	1.064.601	-
	<b>17.358.277.889</b>	<b>15.913.265.668</b>

**27. CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	14.167.488.660	13.464.280.208
Chi phí nhân công	3.217.687.856	1.743.809.008
Chi phí khấu hao tài sản cố định	885.506.607	826.391.935
Thuế, phí và lệ phí	4.667.260.231	3.174.275.449
Chi phí dịch vụ mua ngoài	29.095.307.498	18.642.013.892
Chi phí khác bằng tiền	2.243.248.576	1.372.504.535
	<b>54.276.499.428</b>	<b>39.223.275.027</b>

**28. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Chi phí nhân công	21.970.108.188	15.843.417.402
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	1.693.139.111	1.152.068.933
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.511.550.986	1.603.340.728
Thuế, phí và lệ phí	1.492.938.870	1.052.536.276
Chi phí dự phòng	1.177.000.385	944.675.572
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.643.291.319	6.228.110.586
Chi phí khác bằng tiền	5.827.015.527	4.088.443.710
Lợi thế thương mại	202.349.442	202.349.442
	<b>41.517.393.828</b>	<b>31.114.942.649</b>

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÚ TÀI  
 KIỂM TOÁN  
 A.C  
 14/01

**29. THU NHẬP KHÁC**

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	817.948.485	1.294.565.223
Thu từ hỗ trợ bán hàng xe Toyota <sup>[1]</sup>	2.750.736.364	2.330.448.385
Hoàn thuế nhập khẩu	235.070.790	-
Thu từ xử lý công nợ	53.382.605	116.154.216
Tiền hỗ trợ của khách hàng	256.288.328	125.675.588
Thu từ các dịch vụ khác	48.810.000	112.005.700
Thu nhập khác	61.836.576	52.063.242
	<b>4.224.073.148</b>	<b>4.030.912.354</b>

<sup>[1]</sup>Đây là các khoản hỗ trợ hoặc thưởng mà Xí nghiệp Toyota Đà Nẵng được hưởng từ chính sách bán hàng, khuyến khích tiêu thụ theo từng thời kỳ của Toyota Việt Nam.

**30. CHI PHÍ KHÁC**

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Phạt hợp đồng, phạt hành chính, phạt thuế	621.336.769	512.999.867
Chi phí khác	52.464.256	83.674.216
	<b>673.801.025</b>	<b>596.674.083</b>

**31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Tại Công ty Cổ phần Phú Tài (Công ty mẹ)	18.224.113.906	14.020.148.386
Tại Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Phú Yên (Công ty con)	2.461.928.787	926.981.112
Tại Công ty TNHH MTV Tuấn Đạt (Công ty con)	7.446.160	973.541
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>20.693.488.853</b>	<b>14.948.103.039</b>

**32. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI**

**a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tài sản Thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	421.141.168	336.694.375
<b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>	<b>421.141.168</b>	<b>336.694.375</b>

AM/12/15  
 QUẢN  
 11.1

**b) Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	(84.446.793)	(97.625.666)
	<b>(84.446.793)</b>	<b>(97.625.666)</b>

**33. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	73.848.745.568	63.210.114.281
Các khoản điều chỉnh :	(7.538.841.231)	(6.452.797.703)
- <i>Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế<sup>[1]</sup></i>	(7.538.841.231)	(6.452.797.703)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	66.309.904.337	56.757.316.578
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	14.400.634	14.400.634
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>4.605</b>	<b>3.941</b>

<sup>[1]</sup>Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích từ Lợi nhuận sau thuế của 6 tháng đầu năm 2015 được ước tính trên cơ sở tỷ lệ trích lập tương đương với Báo cáo tài chính năm trước.

**34. LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi suy giảm trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	73.848.745.568	63.210.114.281
Các khoản điều chỉnh :	(7.538.841.231)	(6.452.797.703)
- <i>Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế</i>	(7.538.841.231)	(6.452.797.703)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	66.309.904.337	56.757.316.578
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	14.400.634	14.400.634
Cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm	720.032	-
<b>Lãi suy giảm trên cổ phiếu</b>	<b>4.385</b>	<b>3.941</b>

Công ty đang tiến hành các thủ tục để phát hành cổ phiếu cho người lao động theo chủ trương tại Nghị quyết số 17/NQ-ĐHĐCĐ ngày 21/03/2015 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2015 với các nội dung:

- Tên cổ phiếu: Cổ phiếu Công ty Cổ phần Phú Tài;
- Mệnh giá: 10.000 đồng/cổ phiếu;
- Khối lượng cổ phiếu phát hành: bằng 5% số lượng cổ phần Công ty đang lưu hành tại thời điểm phát hành;
- Giá phát hành: 10.000 đồng/cổ phiếu;
- Điều kiện chuyển nhượng: Bị hạn chế chuyển nhượng trong vòng 1 năm kể từ ngày hoàn thành đợt chào bán;
- Mục đích: Huy động thêm vốn cho sản xuất kinh doanh đồng thời khuyến khích người lao động gắn bó và đóng góp cho sự phát triển của Công ty.



### 35. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu	6 tháng đầu
	năm 2015	năm 2014
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	349.017.271.359	291.728.000.972
Chi phí nhân công	111.964.042.884	83.585.338.290
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	4.108.129.131	2.124.553.190
Chi phí khấu hao tài sản cố định	52.382.914.488	32.402.301.723
Thuế, phí và lệ phí	13.831.413.246	6.064.018.272
Chi phí dự phòng	1.192.210.385	932.542.572
Chi phí dịch vụ mua ngoài	70.616.020.499	49.001.710.703
Chi phí khác bằng tiền	11.693.410.873	8.274.646.392
	<b>614.805.412.865</b>	<b>474.113.112.114</b>

### 36. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	66.771.153.215	-	127.498.086.494	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	238.135.560.839	(11.238.678.469)	249.322.273.255	(10.061.678.084)
Các khoản cho vay	55.000.000.000	-	-	-
Đầu tư ngắn hạn	450.000.000	-	1.179.530.000	(305.731.900)
	<b>360.356.714.054</b>	<b>(11.238.678.469)</b>	<b>377.999.889.749</b>	<b>(10.367.409.984)</b>

	Giá trị sổ kế toán	
	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
<b>Nợ phải trả tài chính</b>		
Vay và nợ	538.734.852.838	542.168.337.730
Phải trả người bán, phải trả khác	92.180.368.278	89.039.381.472
Chi phí phải trả	9.485.747.574	6.337.152.709
	<b>640.400.968.690</b>	<b>637.544.871.911</b>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

### Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro.



Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

**Rủi ro về giá:**

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư.

**Rủi ro về tỷ giá hối đoái:**

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

**Rủi ro về lãi suất:**

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 30/06/2015</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	66.771.153.215	-	-	66.771.153.215
Phải thu khách hàng, phải thu khác	222.761.958.670	4.134.923.700	-	226.896.882.370
Các khoản cho vay	55.000.000.000	-	-	55.000.000.000
Đầu tư ngắn hạn	450.000.000	-	-	450.000.000
<b>Cộng</b>	<b>344.983.111.885</b>	<b>4.134.923.700</b>	<b>-</b>	<b>349.118.035.585</b>
<b>Tại ngày 01/01/2015</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	127.498.086.494	-	-	127.498.086.494
Phải thu khách hàng, phải thu khác	235.658.438.621	3.602.156.550	-	239.260.595.171
Đầu tư ngắn hạn	873.798.100	-	-	873.798.100
<b>Cộng</b>	<b>364.030.323.215</b>	<b>3.602.156.550</b>	<b>-</b>	<b>367.632.479.765</b>

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 30/06/2015</b>				
Vay và nợ	516.610.314.963	22.124.537.875	-	538.734.852.838
Phải trả người bán, phải trả khác	91.668.993.234	511.375.044	-	92.180.368.278
Chi phí phải trả	9.485.747.574	-	-	9.485.747.574
	<b>617.765.055.771</b>	<b>22.635.912.919</b>	<b>-</b>	<b>640.400.968.690</b>
<b>Tại ngày 01/01/2015</b>				
Vay và nợ	506.573.060.301	35.595.277.429	-	542.168.337.730
Phải trả người bán, phải trả khác	88.507.115.998	532.265.474	-	89.039.381.472
Chi phí phải trả	6.337.152.709	-	-	6.337.152.709
	<b>601.417.329.008</b>	<b>36.127.542.903</b>	<b>-</b>	<b>637.544.871.911</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**37. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

**Các khoản tiền và tương đương tiền do Công ty nắm giữ nhưng không được sử dụng**

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Các khoản tiền và tương đương tiền do Công ty nắm giữ nhưng không được sử dụng	2.350.433.111	25.433.111

**38. THÔNG TIN KHÁC**

Đến ngày phát hành báo cáo này, Công ty đang bắt đầu triển khai các công việc cần thiết cho việc góp vốn thành lập Công ty con theo Quyết định số 41/QĐ-HĐQT ngày 03/07/2015 của Hội đồng Quản trị Công ty, với các nội dung:

- Tên Công ty: Universal Stone Joint Stock Company (viết tắt: USC);
- Trụ sở chính: Tại Thành phố Hồ Chí Minh;
- Ngành nghề: Sản xuất, cung cấp lắp đặt sản phẩm đá ốp lát; Xây dựng dân dụng và công nghiệp, công trình giao thông; Tư vấn, thiết kế xây dựng công trình; Hoàn thiện, trang trí nội thất công trình xây dựng; Sản xuất vật liệu xây dựng và sản phẩm trang trí nội thất; Xây dựng công trình công ích; Sửa chữa lắp đặt thiết bị, máy móc công nghiệp; Hoạt động thiết kế và xây dựng chuyên dụng khác; Bán buôn và cho thuê máy móc thiết bị.
- Vốn điều lệ: 50.000.000.000 VND (Năm mươi tỷ đồng);



- Tỷ lệ và các thành viên góp vốn: Công ty Cổ phần Phú Tài: 60%; Ông Phan Huy Vũ: 15%; Ông Nguyễn Đức Triệu: 15%; Ông Kok See Bok (Malaysia): 10%;
- Ủy quyền cho Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Phú Tài tổ chức xúc tiến, triển khai kế hoạch tham gia thành lập công ty con trong quý 3 năm 2015.

Như đã trình bày tại Thuyết minh 12, Dự án nhà máy chế biến đá ốp lát tại Đồng Nai cũng đang được Công ty triển khai đầu tư theo quyết định số 32/QĐ-HĐQT ngày 18/4/2015 của Hội đồng Quản trị để mở rộng năng lực chế biến đá ốp lát và mở rộng thị trường nhằm đảm bảo đáp ứng nhu cầu ngày càng lớn của thị trường. Với Công suất dự kiến 600.000 m<sup>2</sup>/năm; Tổng mức đầu tư là 70 tỷ VND. Dự kiến đến tháng 10/2015 giai đoạn 1 của dự án hoàn thành và nhà máy có thể đi vào hoạt động.

### **39. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

**40. BÁO CÁO BỘ PHẬN**

**Theo lĩnh vực kinh doanh**

	Kinh doanh đá	Kinh doanh gỗ	Thương mại và dịch vụ khác	Tổng cộng các bộ phận	Loại trừ	Tổng cộng toàn Doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	391.533.065.083	370.847.224.004	641.018.937.750	1.403.399.226.837	-	1.403.399.226.837
- Bán hàng nội địa	258.029.709.693	92.737.233.016	641.018.937.750	991.785.880.459	-	991.785.880.459
- Xuất khẩu	133.503.355.390	278.109.990.988	-	411.613.346.378	-	411.613.346.378
Giá vốn của hàng bán ra bên ngoài	276.038.437.429	315.719.562.463	612.392.518.758	1.204.150.518.650	-	1.204.150.518.650
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>115.494.627.654</b>	<b>55.127.661.541</b>	<b>28.626.418.992</b>	<b>199.248.708.187</b>	-	<b>199.248.708.187</b>

Tổng chi phí mua tài sản cố định	48.674.591.484	18.869.181.858	1.886.026.363	69.429.799.705	-	69.429.799.705
Tài sản bộ phận	556.338.898.871	992.425.639.621	190.715.961.586	1.739.480.500.078	(568.310.656.016)	1.171.169.844.062
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	-	1.534.492.213
Nợ phải trả của các bộ phận	390.259.867.125	246.733.989.347	690.098.589.097	1.327.092.445.569	(568.310.656.016)	758.781.789.553

**Theo lĩnh vực địa lý**

	Phù Yên	Bình Định	Đồng Nai	TP Hồ Chí Minh	Đà Nẵng	Loại trừ	Tổng cộng toàn Doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần	46.522.441.785	631.089.427.638	81.506.218.267	23.979.556.238	639.589.053.925	(19.287.471.016)	1.403.399.226.837
- Bán hàng nội địa	46.522.441.785	242.832.600.721	58.149.698.806	23.979.556.238	639.589.053.925	(19.287.471.016)	991.785.880.459
- Xuất khẩu	-	388.256.826.917	23.356.519.461	-	-	-	411.613.346.378
Tài sản bộ phận	55.907.929.203	1.375.066.230.579	116.536.911.171	20.580.929.111	190.715.961.586	(586.103.625.375)	1.172.704.336.275
Tổng chi phí mua TSCĐ	5.042.718.026	62.464.055.316	37.000.000	-	1.886.026.363	-	69.429.799.705
Nợ phải trả của các bộ phận	24.674.416.951	1.081.708.020.328	81.536.911.171	18.580.929.111	125.715.961.586	(573.434.449.594)	758.781.789.553

Khu vực địa lý nêu trên được xác định căn cứ theo phân cấp quản lý giữa các xí nghiệp, chi nhánh (đơn vị hạch toán phụ thuộc) và công ty con của Công ty.

**41. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Thu nhập của Ban Giám đốc và HĐQT	2.081.664.454	2.428.945.333

**42. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014.

Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp với Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp để so sánh với số liệu kỳ này, cụ thể:

Số liệu theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014			Số liệu điều chỉnh theo Thông tư 200/2014/TT-BTC			
Mã số	Tên khoản mục	Số tiền	Mã số	Tên khoản mục	Số tiền	Thay đổi
<b>BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT</b>			<b>BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT</b>			
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	277.786.761.888	100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	277.786.761.888	-
121	Đầu tư ngắn hạn	1.179.530.000	121	Chứng khoán kinh doanh	1.179.530.000	-
129	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(305.731.900)	122	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(305.731.900)	-
131	Phải thu khách hàng	242.888.328.159	131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	242.888.328.159	-
132	Trả trước cho người bán	41.254.525.167	132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	41.254.525.167	-
135	Các khoản phải thu khác	919.208.636	136	Phải thu ngắn hạn khác	2.831.788.546	1.912.579.910
139	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(10.061.678.084)	137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(10.061.678.084)	-
158	Tài sản ngắn hạn khác	1.912.579.910	155	Tài sản ngắn hạn khác	-	(1.912.579.910)
218	Phải thu dài hạn khác	479.711.052	216	Phải thu dài hạn khác	3.602.156.550	3.122.445.498
230	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	29.992.621.136	242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	29.992.621.136	-
268	Tài sản dài hạn khác	3.122.445.498	268	Tài sản dài hạn khác	-	(3.122.445.498)
311	Vay và nợ ngắn hạn	506.573.060.301	320	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	506.573.060.301	-
312	Phải trả người bán	85.018.742.249	311	Phải trả người bán ngắn hạn	85.018.742.249	-
313	Người mua trả tiền trước	15.125.622.949	312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15.125.622.949	-
314	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17.484.978.746	313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17.484.978.746	-
315	Phải trả người lao động	54.151.322.860	314	Phải trả người lao động	54.151.322.860	-
316	Chi phí phải trả	7.151.091.797	315	Chi phí phải trả ngắn hạn	6.337.152.709	(813.939.088)
319	Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.488.373.749	319	Phải trả ngắn hạn khác	3.488.373.749	-
323	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	11.476.309.700	322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	11.476.309.700	-
333	Phải trả dài hạn khác	532.265.474	337	Phải trả dài hạn khác	532.265.474	-
334	Vay và nợ dài hạn	35.595.277.429	338	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	35.595.277.429	-
337	Dự phòng phải trả dài hạn	-	342	Dự phòng phải trả dài hạn	813.939.088	813.939.088
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	120.006.460.000	411	Vốn góp của chủ sở hữu	120.006.460.000	-
			411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	120.006.460.000	
413	Vốn khác của chủ sở hữu	95.332.134.514	414	Vốn khác của chủ sở hữu	97.927.997.884	2.595.863.370

Số liệu theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014			Số liệu điều chỉnh theo Thông tư 200/2014/TT-BTC			
Mã số	Tên khoản mục	Số tiền	Mã số	Tên khoản mục	Số tiền	Thay đổi
417	Quỹ đầu tư phát triển	4.301.103.385	418	Quỹ đầu tư phát triển	15.019.866.283	10.718.762.898
418	Quỹ dự phòng tài chính	13.221.737.203				(13.221.737.203)
420	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	108.216.379.147	421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	108.123.490.082	(92.889.065)
			421b	- LNST chưa phân phối kỳ này	108.123.490.082	
439	Lợi ích cổ đông thiểu số	13.365.182.869	429	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	13.365.182.869	-

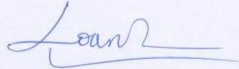
**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

24	Chi phí bán hàng	39.223.275.027	25	Chi phí bán hàng	39.223.275.027	-
25	Chi phí quản lý doanh nghiệp	31.114.942.649	26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	31.114.942.649	-
31	Thu nhập khác	4.666.345.298	31	Thu nhập khác	4.030.912.354	(635.432.944)
32	Chi phí khác	1.232.107.027	32	Chi phí khác	596.674.083	(635.432.944)

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

02	Khấu hao tài sản cố định	32.402.301.723	02	Khấu hao tài sản cố định và Bất động sản đầu tư	32.604.651.165	202.349.442
09	(Tăng)/giảm các khoản phải thu	3.088.708.489	09	Tăng, giảm các khoản phải thu	3.914.453.162	825.744.673
11	(Tăng)/giảm các khoản phải trả (không kể	678.500.329	11	Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi	476.150.887	(202.349.442)
15	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	1.413.318.683	16	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	-	(1.413.318.683)
16	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(12.426.263.325)	17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(10.302.639.815)	2.123.623.510
33	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	654.805.462.614	33	Tiền thu từ đi vay	654.805.462.614	-
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	(679.007.814.309)	34	Tiền trả nợ gốc vay	(679.007.814.309)	-
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(29.940.813.500)	36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(31.476.863.000)	(1.536.049.500)

Người lập biểu

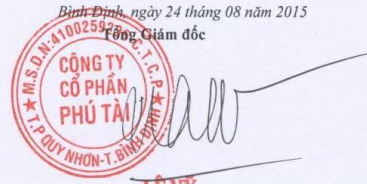
  
Nguyễn Thị Mỹ Loan

Kế toán trưởng

  
Đoàn Minh Sơn

Bình Định, ngày 24 tháng 08 năm 2015

Giám đốc



LÊ VY